

## NGÔN NGỮ TRỰC TUYẾN CỦA SINH VIÊN: GÓC NHÌN TỪ THUYẾT QUAN YẾU

NGUYỄN HUỖNH LÂM<sup>1</sup>

**Abstract:** This study analyzes the use of minimalist and non-standard linguistic forms in the online communication of university students in Ho Chi Minh City, using Relevance Theory as its framework. By surveying students from three different universities, the research reveals that these linguistic behaviors are not mere “errors” but rather a deliberate strategy to achieve optimal relevance. Students favor forms like abbreviations and omissions to minimize the processing effort required for typing and producing language. At the same time, these forms ensure messages are understood quickly and accurately within a shared communication code. The study also found that students possess a high degree of pragmatic sensitivity. They are well aware that in formal contexts, such as academic or professional settings, or when communicating with elders, using standard language is crucial to ensure clarity, accuracy, and professionalism. This flexibility in code-switching between different language styles is a clear testament to their adaptability.

**Keywords:** *relevance theory, online language, processing effort, cognitive effects, pragmatics*

### 1. Dẫn nhập

Trong kỉ nguyên số hiện nay, sự phát triển bùng nổ của công nghệ thông tin và các nền tảng giao tiếp trực tuyến đã tạo ra những thay đổi trong cách thức con người tương tác bằng ngôn ngữ. Các mạng xã hội, ứng dụng nhắn tin tức thời đã trở thành môi trường giao tiếp chủ yếu, đặc biệt đối với giới trẻ [10]. Tại Việt Nam, một quốc gia với dân số trẻ năng động và tỉ lệ người dùng Internet cao, hiện tượng này ngày càng trở nên rõ nét. Sự xuất hiện và phổ biến của các hình thức ngôn ngữ trực tuyến đặc thù, thường mang tính tối giản và có độ linh hoạt đáng kể so với các chuẩn mực ngữ pháp truyền thống. Những cách viết này bao gồm việc sử dụng rộng rãi các từ viết tắt, rút gọn, lược bỏ các thành phần câu trúc câu, và thậm chí là các cách diễn đạt phi chuẩn, điều mà trong một số ngữ cảnh có thể được coi là “lỗi” ngữ pháp được dạy ở trường. Chẳng hạn như cách viết sau đây hầu như được sử dụng phổ biến đến mức người sử dụng không nhận ra đó là lỗi:

- *Bạn ko nhận ra lỗi à?*
- *Này đâu phải mình làm.*

Hiện tượng này đặt ra một vấn đề cốt lõi cho ngôn ngữ học: Động lực nào thúc đẩy giới trẻ lựa chọn những hình thức ngôn ngữ có vẻ “thiếu chuẩn mực” này, và làm thế nào mà giao tiếp vẫn được thực hiện một cách hiệu quả như họ muốn? Để cung cấp một giải pháp phân tích sâu sắc cho vấn đề này, bài viết này áp dụng khung lí thuyết của Thuyết quan yếu (Relevance Theory), một lí thuyết ngữ dụng học nhận thức do Dan Sperber và Deirdre Wilson [6] đề xướng. Thuyết Quan yếu cung cấp một lăng kính mạnh mẽ để phân tích cách người giao tiếp, dựa trên các nguyên tắc nhận thức cơ bản, tạo ra và diễn giải ý nghĩa trong các tình huống giao tiếp đa dạng.

Theo Thuyết Quan yếu, mọi hành vi giao tiếp công khai (ostensive communication) đều đi kèm với một giả định về sự quan yếu tối ưu (presumption of optimal relevance). Sự quan yếu này được định nghĩa là một hàm của hiệu quả nhận thức (cognitive effects) mà một phát ngôn mang lại cho người nghe và nỗ lực xử lí (processing effort) mà người nghe cần bỏ ra để diễn giải phát ngôn đó [6], [7]. Luận của chúng tôi là các hình thức ngôn ngữ tối giản và phi chuẩn được sinh viên tại Thành phố Hồ Chí Minh sử dụng trong giao tiếp trực tuyến là những chiến lược có chủ đích nhằm đạt được sự quan yếu tối ưu này. Chúng phản ánh nỗ lực nhằm tối thiểu hoá gánh nặng xử lí (cả về phía người nói khi sản sinh và

<sup>1</sup> Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh; Email: [nguyenhuyhnlam@hcmussh.edu.vn](mailto:nguyenhuyhnlam@hcmussh.edu.vn)

người nghe khi tiếp nhận) mà vẫn đảm bảo truyền tải được các ý định mong muốn, kể cả những hiệu quả liên quan đến việc xây dựng và duy trì mối quan hệ xã hội, cũng như thể hiện bản sắc nhóm.

Trên cơ sở lý thuyết này, chúng tôi tiến hành khảo sát giới trẻ đang sử dụng các ứng dụng trên nền tảng mạng xã hội phổ biến ở Việt Nam như Facebook, Messenger, Zalo, Tiktok, v.v.. Tuy nhiên, do gặp khó khăn về nhiều yếu tố như tiền bạc, thời gian, địa lý, chúng tôi tạm khảo sát thực nghiệm từ một nhóm nhỏ sinh viên thuộc ba trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả thực nghiệm này sẽ cung cấp bằng chứng để làm rõ cách các sinh viên cân bằng giữa việc giảm thiểu nỗ lực trong quá trình diễn đạt và xử lý thông tin, đồng thời vẫn thể hiện sự nhạy bén trong việc điều chỉnh lựa chọn cách viết (hay nói) tùy thuộc vào ngữ cảnh giao tiếp để đạt được mức độ quan yếu mong muốn.

## 2. Tổng quan tài liệu

Sự phát triển mạnh mẽ của giao tiếp trực tuyến trong những năm gần đây đã thúc đẩy nhiều nghiên cứu về các biến thể ngôn ngữ mới, đặc biệt là trong cộng đồng giới trẻ. Các công trình này đã mô tả và phân tích các đặc điểm của ngôn ngữ trên mạng xã hội, đồng thời cố gắng giải thích các động lực đằng sau những thay đổi này.

### 2.1. Hiện tượng viết tắt và lệch chuẩn trong giao tiếp trực tuyến

Hiện tượng sử dụng các hình thức ngôn ngữ rút gọn, viết tắt và lệch chuẩn không chỉ ở Việt Nam mà còn được thấy và nghiên cứu rộng rãi trên nhiều nước khác nhau.

Tại Việt Nam, nhiều công trình đã tập trung vào việc mô tả và đánh giá hiện tượng này. Nguyễn Ngọc Quang và Hoàng Quốc [1] đã khảo sát biến thể ngôn ngữ trong phong cách khẩu ngữ của học sinh trung học phổ thông, nhận thấy từ ngữ tiếng Việt chịu nhiều ảnh hưởng và đang trong quá trình biến đổi, đặc biệt ở giới trẻ. Phan Tuấn Ly và Hoàng Ngọc Thanh Trúc [2] đã nghiên cứu biểu tượng cảm xúc trong giao tiếp trên Facebook Messenger, chỉ ra rằng các biểu tượng này đóng vai trò quan trọng bên cạnh ngôn ngữ và kí hiệu mang nghĩa, và có mối tương quan với độ tuổi người dùng. Ngô Thị Quyên [3] đã phân tích đặc điểm của ngôn ngữ mạng như một biệt ngữ xã hội ở cả Nga và Việt Nam, nhấn mạnh rằng nó phản ánh mong muốn tách biệt khỏi cộng đồng và thể hiện bản sắc cá nhân của giới trẻ. Lê Thị Thu Hương và cộng sự [4] đã xem xét sự khác biệt trong việc sử dụng ngôn ngữ giữa nam và nữ thanh niên trên mạng, cho thấy giới tính ảnh hưởng đến các mẫu hình ngôn ngữ, từ vựng và giao tiếp phi ngôn ngữ. Nguyễn Thị Hải Yến và cộng sự [5] đã trình bày thói quen sử dụng mạng xã hội của sinh viên, làm rõ các mạng xã hội được sử dụng, tần suất và mục đích, đồng thời nhận thức của sinh viên về tác động tích cực và tiêu cực.

Ở các nước lân cận, hiện tượng này cũng được nghiên cứu rộng rãi. Mới đây, Sundaram và cộng sự [14] đã thực hiện một tổng quan tài liệu có hệ thống về phân tích tiếng lóng trên mạng xã hội, cung cấp cái nhìn toàn diện về bản chất năng động của ngôn ngữ không chính thức trên các nền tảng kỹ thuật số và giá trị của việc phân tích nó. Kandiawan [11] cũng đã nghiên cứu hiện tượng chuyển mã (code-switching) và tiếng lóng được sử dụng bởi Gen Z ở Indonesia trên mạng xã hội, khám phá các lí do xã hội, tiện lợi và chức năng cảm xúc. Umurzakova [15] đã khảo sát tiếng lóng và mạng xã hội, cho rằng chúng không phải là môi đe dọa mà là khía cạnh thiết yếu của sự phát triển ngôn ngữ đang diễn ra, phản ánh cách người trẻ thể hiện bản thân trong thời đại số. Azimov [12] tập trung vào tác động của mạng xã hội (Instagram và TikTok) lên tiếng lóng tiếng Anh của thanh thiếu niên, chỉ ra cách các nền tảng này thúc đẩy sự phát triển và phổ biến các thuật ngữ tiếng lóng mới. Cuối cùng, gần đây nhất, Indra và Marhamah [13] đã phân tích các từ lóng được sử dụng trên Instagram, nhận thấy chúng phổ biến và phục vụ mục đích tạo cảm giác cộng đồng.

### 2.2. Khoảng trống nghiên cứu và đóng góp

Mặc dù có nhiều nghiên cứu về ngôn ngữ trực tuyến và ngôn ngữ của giới trẻ, nhưng vẫn còn một khoảng trống đáng kể trong việc áp dụng một cách toàn diện và sâu sắc Thuyết Quan yếu (Relevance

Theory) để giải thích các động lực ngữ dụng học đằng sau việc sử dụng các hình thức ngôn ngữ tối giản và phi chuẩn, đặc biệt là trong bối cảnh tiếng Việt. Các công trình hiện có thường tiếp cận từ góc độ ngôn ngữ học xã hội, ngữ pháp mô tả, hoặc phân tích diễn ngôn mà ít khi đi sâu vào cơ chế nhận thức - ngữ dụng học cụ thể của sự cân bằng giữa hiệu quả nhận thức và nỗ lực xử lý.

Bài viết này nhằm lấp đầy khoảng trống đó bằng cách sử dụng Thuyết Quan yếu như một khung phân tích chính để giải thích tại sao sinh viên đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh lựa chọn các hình thức ngôn ngữ tối giản và phi chuẩn trong giao tiếp trực tuyến. Chúng tôi không chỉ mô tả hiện tượng mà còn đi sâu vào cơ chế tối ưu hoá quan yếu mà người giao tiếp thực hiện, cân bằng giữa nỗ lực sản xuất ngôn ngữ và nỗ lực xử lý của người nhận, đồng thời đạt được các hiệu quả nhận thức mong muốn. Bằng cách này, nghiên cứu của chúng tôi sẽ cung cấp một cái nhìn sâu sắc hơn về các động lực ngữ dụng học chi phối sự tiến hoá của ngôn ngữ trong bối cảnh kỹ thuật số, đặc biệt trong một ngôn ngữ có đặc điểm ngữ pháp chức năng riêng như tiếng Việt.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Để khảo sát và phân tích hiện tượng sử dụng ngôn ngữ trực tuyến của sinh viên dưới góc độ Thuyết Quan yếu, chúng tôi đã tiến hành một nghiên cứu theo phương pháp hỗn hợp, kết hợp khảo sát định lượng và thu thập dữ liệu định tính thông qua câu hỏi mở. Nghiên cứu được thực hiện trong khoảng thời gian từ tháng 4 đến tháng 5 năm 2025.

**3.1. Đối tượng và dữ liệu:** Đối tượng khảo sát là sinh viên đang theo học tại các trường đại học ở Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Chúng tôi đã chọn mẫu, thu thập phản hồi từ sinh viên của ba cơ sở đào tạo đại học, đó là:

- Đại học Văn Lang (VLU): 86 sinh viên (chiếm khoảng 42,4% tổng số mẫu)
- Đại học Tôn Đức Thắng (TDTU): 49 sinh viên (chiếm khoảng 24,1% tổng số mẫu)
- Khoa Việt Nam học (VNH) thuộc Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (USSH - VNU, HCM): 49 sinh viên (chiếm khoảng 24,1% tổng số mẫu) và một vài sinh viên khoa khác (số này dưới 05 sinh viên).

Tổng cộng, chúng tôi đã thu thập được 203 phản hồi hợp lệ thông qua bảng hỏi trực tuyến. Phân bố số lượng phản hồi từ mỗi trường cụ thể sẽ được phân tích cụ thể ở phía sau.

**3.2. Công cụ khảo sát:** Khảo sát được thiết kế dưới dạng bảng hỏi trực tuyến sử dụng nền tảng Google Forms, đảm bảo tính ẩn danh của người tham gia nhằm khuyến khích sự chia sẻ trung thực về các thói quen và quan điểm cá nhân trong giao tiếp trực tuyến. Bảng hỏi bao gồm các câu hỏi thuộc ba nhóm chính, được xây dựng để thu thập dữ liệu liên quan trực tiếp đến các khái niệm cốt lõi của Thuyết Quan yếu:

**Tần suất sử dụng hình thức ngôn ngữ tối giản và phi chuẩn:** Nhóm các câu hỏi này nhằm định lượng mức độ thường xuyên mà sinh viên sử dụng các hình thức như từ viết tắt (ví dụ: “ko”, “bn”, “lm j”) và hành vi lược bỏ chủ ngữ/vị ngữ trong tin nhắn hoặc bình luận trực tuyến. Các câu trả lời được thu thập bằng thang đo 5 mức độ: “Rất thường xuyên”, “Thường xuyên”, “Thỉnh thoảng”, “Ít khi”, “Không bao giờ”. Dữ liệu này cung cấp thông tin trực tiếp về mức độ nỗ lực sản xuất ngôn ngữ mà người nói sẵn sàng bỏ ra.

**Nhận thức về lý do sử dụng:** Câu hỏi này thăm dò các động lực chính khiến sinh viên lựa chọn các hình thức ngôn ngữ rút gọn/phi chuẩn khi giao tiếp trực tuyến với bạn bè. Các lựa chọn bao gồm: “tiết kiệm thời gian gõ”, “dễ hiểu giữa bạn bè”, “thể hiện sự thân mật”, “bắt kịp xu hướng”. Ngoài những lựa chọn được cho sẵn, người tham gia khảo sát có thể thêm các ý như: “thói quen”, “vui”, “Tôi không sử dụng ngôn ngữ rút gọn”, “sang hơn”, “Mặc dù nhìn không chuẩn nhưng người nhận vẫn hiểu được”. Các lý do này giúp làm rõ các loại hiệu quả nhận thức mà người dùng muốn đạt được và cách chúng cân bằng với nỗ lực xử lý trong quá trình giao tiếp.

**Quan điểm về tính chấp nhận được theo ngữ cảnh:** Câu hỏi này đánh giá nhận thức của sinh

viên về việc liệu các hình thức ngôn ngữ tối giản có thể gây khó hiểu cho người khác hay không (thang đo 3 mức: “có”, “thỉnh thoảng”, “không”), và quan trọng hơn, trong những ngữ cảnh nào thì việc sử dụng ngôn ngữ chuẩn mực được coi là quan trọng hơn việc sử dụng ngôn ngữ rút gọn/phi chuẩn (câu hỏi mở). Dữ liệu từ câu hỏi mở này cung cấp thông tin định tính của sinh viên đối với vai trò của ngữ cảnh trong việc điều chỉnh giả định về quan yếu tối ưu.

**3.3. Phương pháp phân tích dữ liệu:** Dữ liệu thu thập được từ khảo sát đã được phân tích bằng cả hai phương pháp định lượng và định tính:

- Phân tích định lượng: Dữ liệu từ các câu hỏi đóng được xử lý bằng các thống kê mô tả. Tần suất và tỉ lệ phần trăm được tính toán cho từng lựa chọn trả lời, cả ở cấp độ tổng thể và riêng biệt cho từng trường đại học (TDTU, VLU, VNH).

- Phân tích định tính: Các câu trả lời mở từ câu hỏi về ngữ cảnh được mã hoá và phân tích nội dung để xác định các chủ đề, mẫu hình và nhận thức chung nổi bật trong quan điểm của sinh viên. Các trích dẫn tiêu biểu từ phản hồi của người tham gia sẽ được sử dụng để minh hoạ cho các chủ đề này, làm sâu sắc thêm các kết quả định lượng.

Việc kết hợp cả hai phương pháp này cho phép chúng tôi không chỉ định lượng các xu hướng phổ biến mà còn nắm bắt được những sắc thái và lí do tiềm ẩn trong nhận thức của sinh viên, từ đó xây dựng một bức tranh toàn diện và sâu sắc hơn về các động lực ngữ dụng của họ trong giao tiếp trực tuyến.

**4. Kết quả**

Phân tích dữ liệu khảo sát từ tổng cộng 203 sinh viên đã cho thấy những xu hướng rõ ràng về việc sử dụng và nhận thức về ngôn ngữ trong môi trường trực tuyến. Các kết quả này cung cấp bằng chứng thực nghiệm quan trọng để hỗ trợ các luận điểm của Thuyết Quan yếu.

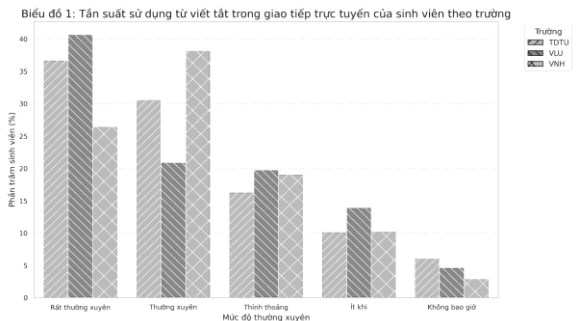
Lưu ý quan trọng về phân tích số liệu: Trong các phần phân tích dưới đây, các tỉ lệ phần trăm được tính toán dựa trên tổng số sinh viên tham gia khảo sát của từng trường riêng biệt. Do số lượng sinh viên tham gia từ mỗi trường là khác nhau (ví dụ, TDTU có 49 sinh viên, VNH có 68 sinh viên), nên cùng một số lượng sinh viên tuyệt đối trả lời một lựa chọn (ví dụ: 18 sinh viên) có thể dẫn đến các tỉ lệ phần trăm khác nhau giữa các trường. Điều này là hoàn toàn chính xác về mặt thống kê và phản ánh đúng sự phân bố trong từng nhóm đối tượng.

Câu hỏi này khảo sát về tần suất sử dụng từ viết tắt trong giao tiếp trực tuyến cho thấy một mức độ phổ biến đáng kể trong nhóm sinh viên được khảo sát. Tổng thể, 64,04% sinh viên báo cáo sử dụng từ viết tắt ở mức **Rất thường xuyên** (34,98%) và **Thường xuyên** (29,06%). Điều này minh chứng cho xu hướng giảm thiểu nỗ lực gõ phím và sản xuất ngôn ngữ trong môi trường số, phù hợp với động lực tối ưu hoá quan yếu.

Khi xem xét cụ thể từng trường (xem Biểu đồ 1), có sự khác biệt nhỏ về phân bố tần suất:

- Sinh viên TDTU (49 sinh viên), với 18 sinh viên (chiếm 36,73%) sinh viên VLU (86 sinh viên) với 35 sinh viên (chiếm 40,70%) báo cáo sử dụng **Rất thường xuyên**, có tỉ lệ cao nhất cho lựa chọn này.

- Trong khi đó, sinh viên VNH (68 sinh viên) với 26 sinh viên (chiếm 38,24%) lại có tỉ lệ **Thường xuyên** cao hơn<sup>2</sup>.



Biểu đồ 1. Tần suất sử dụng từ viết tắt trong giao tiếp trực tuyến của sinh viên theo trường

<sup>2</sup> Ở câu này, do sơ suất kĩ thuật khi thiết kế bảng hỏi trên Google Forms nên đã có 02 sinh viên VNH đã không chọn.

Điều này cho thấy mặc dù từ viết tắt được sử dụng rộng rãi ở cả ba nhóm, sinh viên TDTU và VLU có xu hướng sử dụng ở mức độ tập trung cao hơn ở mức “Rất thường xuyên”, VNH cho thấy sự sử dụng đều đặn hơn ở mức “Thường xuyên”.

**Câu hỏi 2:** “*Bạn có thường xuyên lược bỏ chủ ngữ hoặc vị ngữ trong tin nhắn/bình luận trực tuyến không?*”

Việc lược bỏ chủ ngữ hoặc vị ngữ cũng là một hình thức tối giản ngôn ngữ phổ biến trong giao tiếp trực tuyến của sinh viên. Tổng thể, 41,38% sinh viên báo cáo sử dụng hình thức này ở mức **Thường xuyên** (25,62%) hoặc **Rất thường xuyên** (15,76%).

Phân tích theo từng trường (xem Biểu đồ 2) cho thấy những điểm khác biệt TDTU thú vị:

- Sinh viên (49 sinh viên) vẫn dẫn đầu về tỉ lệ **Rất thường xuyên** (20,41%), cho thấy một xu hướng lược bỏ mạnh mẽ ở nhóm này.

Tuy nhiên, sinh viên VLU (86 sinh viên) với 37,21% và đặc biệt là VNH (68 sinh viên) với 41,18% lại có tỉ lệ Thường xuyên cao hơn đáng kể.

Điều này chỉ ra rằng mặc dù sinh viên VNH ít ở mức “rất thường xuyên” hơn, họ vẫn sử dụng hình thức lược bỏ này một cách rất phổ biến trong giao tiếp trực tuyến, có thể phản ánh một quy ước ngôn ngữ mạnh mẽ trong nhóm của họ nhằm đạt được sự quan yếu với nỗ lực tối thiểu.

**Câu hỏi 3:** “*Bạn nghĩ đâu là lí do chính khiến bạn sử dụng các hình thức ngôn ngữ rút gọn/phi chuẩn khi giao tiếp trực tuyến với bạn bè?*” (Câu hỏi này có thể chọn nhiều lựa chọn).

Các lí do mà sinh viên đưa ra để giải thích việc sử dụng các hình thức ngôn ngữ rút gọn/phi chuẩn (có thể chọn nhiều lựa chọn) phản ánh sự cân bằng giữa nỗ lực xử lí và hiệu quả nhận thức theo Thuyết Quan yếu:

- **Tiết kiệm thời gian gõ:** Đây là lí do phổ biến nhất, chiếm 74,88%. Điều này trực tiếp khẳng định vai trò của việc giảm thiểu nỗ lực sản sinh ngôn ngữ như một động lực chính trong việc tối ưu hoá quan yếu.

- **Để hiểu giữa bạn bè:** Chiếm 62,07%, lí do này nhấn mạnh khía cạnh hiệu quả nhận thức. Sinh viên lựa chọn hình thức rút gọn vì nó đảm bảo thông điệp được hiểu nhanh chóng và chính xác trong một cộng đồng có chung mã giao tiếp, giảm thiểu nỗ lực xử lí cho người nhận.

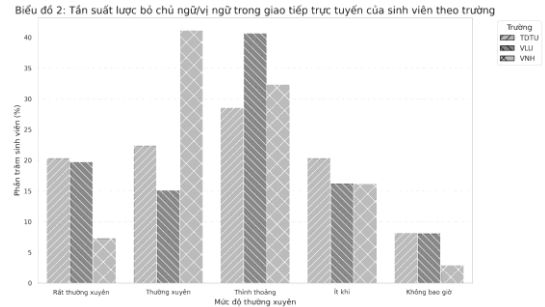
- **Thể hiện sự thân mật:** Với tỉ lệ 59,11%, lí do này liên quan đến các hiệu quả nhận thức xã hội. Việc sử dụng ngôn ngữ phi chuẩn giúp củng cố mối quan hệ và sự gần gũi giữa những người giao tiếp, tạo ra các hàm ý về sự thân thiết và bản sắc nhóm với nỗ lực tương đối thấp.

- **Bắt kịp xu hướng:** Chiếm 21,67%, phản ánh một hiệu quả nhận thức khác liên quan đến việc duy trì sự phù hợp với các chuẩn mực xã hội và thể hiện sự hoà nhập trong cộng đồng trực tuyến.

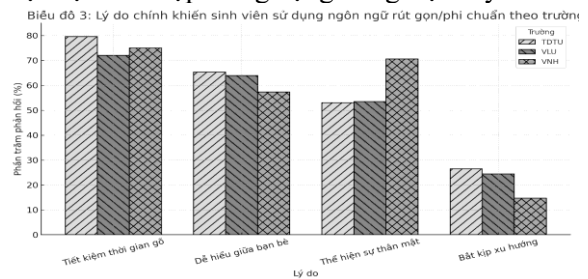
Khi so sánh giữa các trường (xem Biểu đồ 3):

- Tỉ lệ lựa chọn “Tiết kiệm thời gian gõ” khá nhất quán giữa các trường, với sinh viên TDTU (49 sinh viên) có tỉ lệ cao nhất (79,59%).

- Sinh viên VNH (68 sinh viên) nổi bật về “Thể hiện sự thân mật” (70,59%) và “Để hiểu giữa bạn bè” (57,35%), gợi ý sự chú trọng của nhóm này vào khía cạnh xã hội và hiệu quả hiểu ngầm trong giao tiếp.



Biểu đồ 2. Tần suất lược bỏ chủ ngữ/vị ngữ trong giao tiếp trực tuyến của sinh viên theo trường



Biểu đồ 3. Lý do chính khiến sinh viên sử dụng ngôn ngữ rút gọn/phi chuẩn theo trường

- Ngược lại, lí do “Bắt kịp xu hướng” lại ít phổ biến nhất ở VNH (14,71%) so với TDTU (26,53%) và VLU (24,42%), có thể cho thấy nhóm sinh viên này không quá đặt nặng yếu tố xu hướng khi lựa chọn ngôn ngữ.

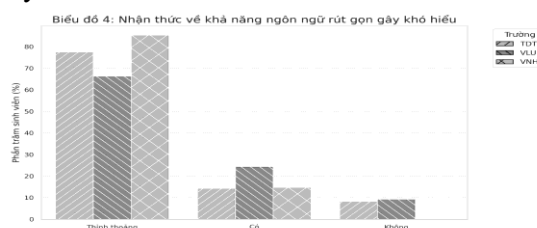
**Câu hỏi 4:** “Bạn có cho rằng việc sử dụng các hình thức ngôn ngữ này có thể khiến người khác khó hiểu không?”

Kết quả cho thấy sinh viên có nhận thức rõ ràng về những giới hạn của ngôn ngữ tối giản và sự ảnh hưởng của nó đến hiệu quả nhận thức và sự quan yếu:

- Đại đa số sinh viên (tổng thể 75,37%) cho rằng ngôn ngữ rút gọn **thỉnh thoảng** có thể gây khó hiểu.
- 18,72% cho rằng **Có thể** gây khó hiểu.
- Chỉ một tỉ lệ rất nhỏ (5,91%) cho rằng ngôn ngữ này **Không** bao giờ gây khó hiểu.

Khi so sánh giữa các trường (xem Biểu đồ 4):

- Sinh viên VNH (68 sinh viên) có tỉ lệ “Thỉnh thoảng” gây khó hiểu cao nhất (85,29%)



Biểu đồ 4. Nhận thức về khả năng ngôn ngữ rút gọn gây khó hiểu

và **không** có sinh viên nào trả lời “**Không**” (0%), cho thấy nhận thức sắc bén nhất về những rủi ro tiềm tàng đối với **hiệu quả nhận thức** khi thiếu chuẩn mực ngôn ngữ.

- Trong đó, sinh viên VLU (86 sinh viên) với 9,3% và TDTU (49 sinh viên) với 8,16% có một tỉ lệ nhỏ cho rằng ngôn ngữ này không gây khó hiểu, thể hiện sự tự tin hơn vào sự rõ ràng của ngôn ngữ tối giản trong mọi tình huống, có thể do họ thường xuyên giao tiếp trong những nhóm rất thân thiết hoặc đã có quy ước rõ ràng về ngôn ngữ.

**Câu hỏi 5:** “Theo bạn, trong những ngữ cảnh nào thì việc sử dụng ngôn ngữ chuẩn mực quan trọng hơn việc sử dụng ngôn ngữ rút gọn/phi chuẩn?” (Câu hỏi này là một câu hỏi mở - Định tính).

Phân tích nội dung các câu trả lời mở từ sinh viên cho thấy họ sở hữu một sự nhạy bén ngữ dụng cao độ. Họ nhận thức rõ ràng về các ngữ cảnh đòi hỏi việc ưu tiên nỗ lực xử lí cao hơn để đạt được các hiệu quả nhận thức cụ thể và duy trì sự liên quan tối ưu. Các chủ đề chính được nhắc đến bao gồm:

- **Môi trường học thuật và nghiên cứu:** Sinh viên nhấn mạnh tầm quan trọng của ngôn ngữ chuẩn mực khi “viết bài luận”, “bài báo cáo”, “làm nghiên cứu”, “thuyết trình”, “thi cử”, và “viết mail đến giảng viên”. Trong những ngữ cảnh này, sự chính xác và rõ ràng của thông tin (hiệu quả nhận thức cao) là tối quan trọng, đòi hỏi người nói phải bỏ ra nỗ lực lớn hơn để tuân thủ ngữ pháp.

- **Môi trường công việc và hành chính:** “giao tiếp văn phòng”, “nhắn tin với sếp/đối tác”, “văn bản hành chính - pháp lí”, “phòng vấn xin việc”, “viết CV” được xem là các tình huống cần ngôn ngữ chuẩn. Điều này phản ánh nhận thức rằng sự chuyên nghiệp và rõ ràng (hiệu quả nhận thức) là yếu tố quyết định sự liên quan trong môi trường công sở.

- **Giao tiếp với người lớn tuổi/cấp trên/người không thân thiết:** Hầu hết chỉ ra rằng cần dùng ngôn ngữ chuẩn khi nói chuyện với “bố mẹ, ông bà, thầy cô”, “người có địa vị xã hội cao hơn”, “người lạ”, hoặc “người nước ngoài”. Trong những trường hợp này, việc thể hiện sự tôn trọng và đảm bảo người nhận không phải tốn thêm **nỗ lực xử lí** do sự mơ hồ là ưu tiên hàng đầu để đạt được sự liên quan mong muốn.

- **Tình huống nghiêm túc/quan trọng:** Các cuộc “họp quan trọng”, việc “truyền đạt thông tin quan trọng”, “tranh luận”, “thảo luận nghiêm túc” đều được xem là ngữ cảnh yêu cầu ngôn ngữ chuẩn mực. Sự phức tạp và độ nhạy cảm của thông tin trong các tình huống này đòi hỏi **nỗ lực xử lí** cao hơn để đạt được **hiệu quả nhận thức** tối đa, tránh hiểu lầm.

- **Truyền thông:** Một số sinh viên còn đề cập đến “bản tin thời sự”, “bài báo”, “content quảng cáo”, cho thấy nhận thức về tầm quan trọng của ngôn ngữ chuẩn mực trong việc truyền tải thông tin rộng rãi, chính xác và có trách nhiệm.

**Đặc biệt:** Sinh viên khoa VNH có xu hướng đưa ra các phản hồi sâu sắc hơn trong những ngữ cảnh đòi hỏi ngôn ngữ chuẩn mực, thể hiện sự chú trọng đến tính chính xác, trang trọng và chuyên nghiệp trong giao tiếp. Một sinh viên đã xác định rõ các tình huống điển hình như viết email cho cấp trên, soạn báo cáo nội bộ, thuyết trình học thuật, bản tin thời sự hoặc giao tiếp trong môi trường quốc tế. Nhiều ý kiến còn xem việc sử dụng ngôn ngữ chuẩn mực là một cách “giữ gìn” và “lan toả vẻ đẹp của tiếng Việt”, phản ánh ý thức ngôn ngữ gắn liền với giá trị văn hoá - xã hội. Mặc dù quy mô mẫu khảo sát chưa đủ lớn để đảm bảo tính khái quát và độ tin cậy thống kê (Field, [8], Creswell, [9]), kết quả vẫn cho thấy khuynh hướng tích cực trong nhận thức và thái độ ngôn ngữ của sinh viên đối với việc gìn giữ giá trị văn hoá qua lời nói.

## 5. Thảo luận

Các kết quả khảo sát này cung cấp bằng chứng thực nghiệm quan trọng để làm sáng tỏ cách thức Thuyết Quan yếu giải thích các hành vi ngôn ngữ trong môi trường giao tiếp trực tuyến.

### 5.1. Tối thiểu hoá nỗ lực xử lý và tối ưu hoá quan yếu:

Kết quả khảo sát đã chứng minh rõ ràng cho việc sinh viên ưu tiên giảm thiểu nỗ lực xử lý trong giao tiếp trực tuyến. Tỷ lệ cao sinh viên sử dụng từ viết tắt, cùng với lý do hàng đầu là “tiết kiệm thời gian gõ”, trực tiếp phản ánh xu hướng này. Trong bối cảnh giao tiếp kỹ thuật số, nơi tốc độ truyền tải và phản hồi là yếu tố then chốt, việc lựa chọn các hình thức ngôn ngữ ngắn gọn hơn là một chiến lược hiệu quả để giảm thiểu gánh nặng sản xuất ngôn ngữ cho người nói và đồng thời giảm nỗ lực giải mã cho người nghe (nếu họ đã quen với quy ước). Điều này phù hợp với nguyên lý của Thuyết Quan yếu rằng người giao tiếp luôn tìm cách đạt được **hiệu quả nhận thức** cao nhất với **nỗ lực xử lý** thấp nhất.

### 5.2. Hiệu quả nhận thức và nỗ lực xử lý:

Các lý do “dễ hiểu giữa bạn bè” và “thể hiện sự thân mật” chỉ ra rằng việc tối thiểu hoá nỗ lực không phải là mục đích duy nhất, mà nó được thực hiện song song với việc đạt được các hiệu quả nhận thức đa dạng.

### 5.3. Sự điều chỉnh ngôn ngữ theo ngữ cảnh:

Mặc dù có xu hướng tối giản ngôn ngữ, sinh viên vẫn thể hiện một sự nhạy bén ngữ dụng đáng kể. Phản hồi của họ về khả năng gây khó hiểu của ngôn ngữ rút gọn và đặc biệt là danh sách chi tiết các ngữ cảnh ưu tiên ngôn ngữ chuẩn mực là bằng chứng rõ ràng cho thấy họ liên tục đánh giá và điều chỉnh giả định về quan yếu tối ưu của mình.

## 6. Kết luận

Dữ liệu khảo sát từ các trường Đại học Văn Lang, Đại học Tôn Đức Thắng và Khoa Việt Nam học thuộc Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (USSH - VNU, HCM) đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm, cho chúng ta hiểu rõ hơn về động lực ngữ dụng học đằng sau những lựa chọn ngôn ngữ này.

Chúng đã chứng minh rằng các hành vi ngôn ngữ quan sát được ở sinh viên phản ánh một nỗ lực nhất quán nhằm đạt được quan yếu tối ưu (optimal relevance). Người giao tiếp nỗ lực giảm thiểu gánh nặng sản sinh ngôn ngữ thông qua việc sử dụng từ viết tắt và lược bỏ những quy chuẩn - một chiến lược tiết kiệm đáng kể nỗ lực xử lý. Đồng thời, những hình thức này vẫn đảm bảo thông điệp của họ mang lại hiệu quả nhận thức mong muốn cho người nhận, đặc biệt trong các ngữ cảnh chia sẻ và thân mật, nơi các quy ước ngôn ngữ đã được thiết lập và hiểu ngầm. Các lý do được sinh viên đưa ra như “tiết kiệm thời gian gõ”, “dễ hiểu giữa bạn bè”, và “thể hiện sự thân mật” đã trực tiếp củng cố lập luận này.

Hơn nữa, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng sinh viên sở hữu một sự nhạy bén ngữ cảnh (contextual sensitivity) cao độ. Mặc dù thoải mái sử dụng từ ngữ phi chuẩn trong môi trường không chính thức, họ vẫn nhận thức rõ ràng về những tình huống đòi hỏi việc ưu tiên ngôn ngữ chuẩn mực để đảm bảo hiệu quả nhận thức tối đa (ví dụ: sự rõ ràng, chính xác, chuyên nghiệp) và duy trì các hàm ý liên quan đến sự tôn trọng. Điều này thể hiện khả năng linh hoạt của họ trong việc điều chỉnh nỗ lực xử lý và kì vọng về quan yếu tùy thuộc vào bối cảnh giao tiếp cụ thể và đối tượng tương tác.

Nghiên cứu này không chỉ góp phần làm sâu sắc thêm hiểu biết của chúng ta về động lực ngữ dụng của ngôn ngữ trực tuyến trong một nhóm người sử dụng tiếng Việt cụ thể mà còn củng cố Thuyết Quan yếu như một khung phân tích mạnh mẽ cho các hiện tượng ngôn ngữ đương đại. Nó làm nổi bật tính linh hoạt và khả năng thích ứng của người sử dụng ngôn ngữ là sinh viên trong kĩ nguyên kĩ thuật số, nơi các chuẩn mực truyền thống có thể được điều chỉnh để phục vụ các mục tiêu giao tiếp mới.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

#### Tiếng Việt

1. Nguyễn Ngọc Quang, Hoàng Quốc. *Biến thể ngôn ngữ trong phong cách khẩu ngữ của học sinh trung học phổ thông: Khảo sát tại Trường phổ thông tư thục Ngô Thời Nhiệm*. Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Thủ Dầu Một, Số 6(67), tr. 110-120. 2024
2. Phan Tuấn Ly, Hoàng Ngọc Thanh Trúc. *Biểu tượng cảm xúc trong giao tiếp trên ứng dụng Facebook Messenger nhìn từ độ tuổi người dùng Việt Nam: Nghiên cứu thử nghiệm*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng, Tập 22, Số 10, tr. 70-81. 2024
3. Ngô Thị Quyên. *Đặc điểm của ngôn ngữ mạng như một biệt ngữ xã hội (dựa trên dữ liệu mạng xã hội tiếng Nga và tiếng Việt)*. VNU Journal of Foreign Studies, Tập 40, Số 5, tr.143-155. 2024
4. Lê Thị Thu Hương, Dương Thị Kim Huệ, Cù Thị Thu Thủy. *Ngôn ngữ và giới tính: Việc sử dụng ngôn ngữ khác nhau giữa nam và nữ thanh niên*. HaUI Journal of Science and Technology, Tập 60, Số 10, tr. 45-51. 2024
5. Nguyễn Thị Hải Yến, Đặng Ngọc Minh, Nguyễn Trần Tâm Như, Nguyễn Thị Thu Ngân, Đỗ Xuân Biên, Trần Vinh Quang. *Thói quen sử dụng mạng xã hội của sinh viên Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng, Số Đặc biệt: Hội nghị Khoa học Tuổi trẻ Lần thứ 1, tr. 389-396. 2024.

#### Tiếng Anh

6. Sperber, D., & Wilson, D. *Relevance: Communication and cognition (2nd ed.)*. Blackwell Publishing. 1995.
7. Wilson, D., & Sperber, D. *Relevance theory*. In L. R. Horn & G. Ward (Eds.), *The handbook of pragmatics* (tr. 607-632). Blackwell Publishing. 2004.
8. Field, A. *Discovering statistics using IBM SPSS Statistics (4th ed.)*. SAGE Publications. 2013
9. Creswell, J. W. *Research design: Qualitative, quantitative, and mixed methods approaches (4th ed.)*. SAGE Publications. 2014
10. McCulloch, G. *Because Internet: Understanding the new rules of language*. Riverhead Books. 2019.
11. Aprilia Bernike Kandiawan. *Code-switching and slang used by Gen Z Indonesians on social media*. ELTR Journal, Tập 7, Số 1, Tháng 1/2023, tr. 47-55. 2023.
12. Azimov Shokhrukh. *The impact of social media on teenage English slang: Investigating the influence of platforms like Instagram and TikTok on the evolution of English slang among teenagers*. Kokand University. 2024.
13. Sri Indra, Marhamah. *An analysis of slang words used in social media (Instagram)*. Retorika: Jurnal Ilmu Bahasa, Tập 10, Số 1, tr. 347-352. 2024.
14. Sundaram Aishwarya, Subramaniam Hema, Ab Hamid Siti Hafizah, Mohamad Nor Azmawaty. *A systematic literature review on social media slang analytics in contemporary discourse*. IEEE Access, Tập 11, tr. 132457-132471. 2023.
15. Umurzakova Kommuna Khursanovna. *Slang and social networks: Threat or development to changes in youth language*. Kokand University Herald, Tập 13, tr. 352-355. 2024.